

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4312~~/UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày ~~16~~ tháng 8 năm 2022

V/v báo cáo kế hoạch
kinh phí thực hiện chính
sách trợ giúp các đối tượng
bảo trợ xã hội năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Trên cơ sở rà soát, báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 3456/STC-NS ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2022

Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2022 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 (Quyết định này đã gửi Bộ Tài chính), như sau:

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ cấp hàng tháng 93.261 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 3.675 người).

- Đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội 165 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 03 người)

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện: 581.326 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng do xã, phường quản lý là 550.575 triệu đồng và hỗ trợ mai táng phí là 26.460 triệu đồng.

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội là 2.873 triệu đồng, hỗ trợ mai táng phí là 54 triệu đồng và hỗ trợ vật dụng hàng ngày là 1.364 triệu đồng.

(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm Công văn này)

c) Nguồn kinh phí để thực hiện năm 2022:

- Nguồn bố trí trong cân đối chi ngân sách địa phương (2022-2025) là 561.602 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2022 là 15.184 triệu đồng.

- Từ nguồn kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách an sinh xã hội và nguồn ngân sách tỉnh bố trí tại Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh là 4.540 triệu đồng.

2. Kiến nghị, đề xuất:

Đối với phần kinh phí địa phương đã sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương (15.184 triệu đồng) để thực hiện chính sách trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bố trí cho địa phương để hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{cường569}.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH KINH PHÍ TRỢ CẤP ĐỘI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2022

(Kế hoạch Công văn số 43/12 UBND-KGVX ngày 26/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (ngàn đồng)	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cả tỉnh		1. Thành phố Quảng Ngãi	2. Lệ Sơn	3. Bình Sơn	4. Sơn Tịnh	5. Tư Nghĩa	6. Nghĩa Hành	7. Mộ Đức	8. Đức Phổ	9. Trà Bồng	10. Sơn Hà	11. Sơn Tây	12. Minh Long	13. Ba Tư	14. Trung tâm công														
				Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (ngàn đồng)																												
TRỢ CẤP XÃ HỘI																																	
A	THƯỜNG XUYẾN TẠI CÔNG ĐỒNG		93.261	577.035,36	18.204	114.426,72	1.162	7.551,36	12.631	76.093,92	6.390	40.132,08	10.088	61.462,08	7.780	46.695,60	12.673	81.190,80	10.474	63.575,28	4.971	32.021,28	4.411	28.469,28	1.313	8.557,20	885	5.798,16	2.240	14.061,60	0	0	
I	Trợ cấp xã hội tháng		84.459	511.524,72	15.592	97.346,88	1.017	6.449,76	11.718	68.078,88	5.999	35.490,96	9.180	54.127,44	7.048	41.519,52	11.350	72.576,0	9.549	56.387,48	4.646	29.929,32	4.231	23.712,48	1.272	8.097,84	793	5.086,80	2.064	12.735,36	0	0	
1	Trẻ em (mồ côi/bỏ rơi) dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng		328	2.181,60	60	427,68	1	6,48	23	149,04	14	90,72	24	155,52	10	69,12	25	170,64	24	155,52	51	334,80	28	181,44	37	239,76	11	71,28	20	129,60	0	0	
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	900	13	140,40	9	97,20	0	0	0	0	0	0	0	1	10,80	2	21,60	0	0	1	10,80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất	1,5	540	315	2.041,20	51	330,48	1	6,48	23	149,04	14	90,72	24	155,52	9	58,32	23	149,04	24	155,52	50	324,0	28	181,44	37	239,76	11	71,28	20	129,60	0	0
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có người nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất	1,5	540	112	725,76	28	181,44	5	32,40	11	71,28	17	110,16	13	84,24	12	77,76	2	12,96	11	71,28	7	45,36	2	12,96	4	25,92	0	0	0	0	0	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	4	38,88	0	0	0	2	21,60	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0
3.1	Dưới 04 tuổi	2,5	900	2	21,60	0	0	2	21,60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2	720	2	17,28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	3.111	20.952,0	313	1.969,92	25	172,80	478	3.054,24	57	332,64	201	1.386,72	171	1.131,84	253	1.576,80	426	2.829,60	579	4.268,16	352	2.298,24	149	1.205,28	37	241,92	70	483,84	0	0	0	0
4.1	Đang nuôi 01 con	1	360	1.645	7.106,40	190	820,80	11	47,52	270	1.166,40	40	172,80	106	457,92	88	380,16	145	626,40	233	1.006,56	260	1.123,20	204	881,28	44	190,08	20	86,40	34	146,88	0	0
4.2	Đang nuôi 02 con	2	720	1.237	10.687,68	107	924,48	13	112,32	189	1.632,96	14	120,96	76	656,64	75	648,0	104	898,56	163	1.408,32	245	2.116,80	125	1.080,0	81	699,84	15	129,60	30	229,20	0	0
4.3	Đang nuôi 03 con	3	1080	189	2.449,44	12	155,52	1	12,96	17	220,32	3	38,88	15	194,40	8	103,68	4	51,84	25	324,0	58	751,68	15	194,40	23	298,08	2	25,92	6	77,76	0	0
4.4	Đang nuôi 04 con	4	1440	36	622,08	4	69,12			2	34,56			2	34,56		0		4	69,12	16	276,48	7	120,96	1	17,28					0	0	
4.5	Đang nuôi 05 con	5	1800	4	86,40	0	0				0		2	43,20		0		1	21,60				1	21,60							0	0	
4.6	Đang nuôi 06 con	6	2160	0	0	0	0				0					0															0	0	
4.7	Đang nuôi 07 con	7	2520	0	0	0	0				0					0															0	0	
5	Người cao tuổi	44.829	199.026,72	8.150	36.156,24	474	2.067,12	7.054	31.585,68	3.315	14.577,84	5.453	23.973,84	4.248	18.796,32	5.220	23.129,28	5.435	24.133,68	1.406	6.333,12	2.498	11.147,76	387	1.728,0	350	1.620,80	839	3.767,84	0	0	0	0
5.1	Người cao tuổi không có người nuôi và người phụng dưỡng.	1.796	12.346,56	164	1.095,12	8	54,0	412	2.892,24	103	702,0	155	1.086,48	168	1.170,72	197	1.404,0	245	1.695,60	85	626,40	115	853,20	23	155,52	35	270,0	46	341,28	0	0	0	0

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (ngàn đồng)	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cá nhân		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Tỷ Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công		
				Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	
5.1.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	540	1.308	8.475,84	149	965,52	7	45,36	309	2.002,32	87	563,76	117	758,16	130	842,40	138	894,24	195	1.263,60	50	324,0	65	421,20	20	129,60	15	97,20	26	168,48			
5.1.2	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2	720	448	3.870,72	15	129,60	1	8,64	103	889,92	16	138,24	38	328,32	38	328,32	59	509,76	50	432,0	35	302,40	50	432,0	3	25,92	20	172,80	20	172,80			
5.2	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1	360	1.074	4.639,68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	43,20	0	0	0	0	309	1.334,88	415	1.792,80	81	349,92	65	280,80	194	838,08			
5.3	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1	360	41.929	181.133,28	7.921	34.218,72	466	2.013,12	6.642	28.693,44	3.212	13.875,84	5.298	22.887,36	4.070	17.382,40	5.020	21.686,40	5.188	22.412,16	1.012	4.371,84	1.968	8.501,76	283	1.222,56	250	1.080,0	599	2.587,68			
5.4	Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quân phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	3	1080	70	907,20	65	842,40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	38,88	2	25,92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Người khuyết tật	138	33.285	270.520,56	7.038	58.592,16	510	4.149,36	4.150	33.205,68	2.595	20.373,12	3.485	28.501,20	2.569	21.196,08	5.849	47.679,84	3.650	29.172,96	1.261	10.242,72	920	7.379,20	272	2.157,84	335	2.754,0	651	5.216,40	0	0	0	
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900	8.581	84.996,0	2.624	25.596,0	129	1.330,56	849	8.359,20	391	3.823,36	895	8.974,80	724	7.115,28	1.295	12.942,72	878	8.618,40	299	3.008,88	170	1.706,40	61	604,80	103	1.026,0	161	1.587,60	0	0	0
6.2	Người khuyết tật nặng	2,5	900	951	10.270,80	277	2.991,60	8	86,40	84	907,20	61	658,80	105	1.134,0	47	507,60	67	723,60	85	918,0	67	723,60	60	648,0	29	313,20	15	162,0	46	496,80	0	0	0
6.3	Người khuyết tật nhẹ	2,5	900	4.075	44.010,0	1.077	11.631,60	92	993,60	390	4.212,0	146	1.576,80	470	5.076,0	490	5.292,0	745	8.046,0	393	4.244,40	130	1.404,0	50	540,0	7	75,60	40	432,0	45	486,0	0	0	0
6.4	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2	720	2.139	18.480,96	212	1.831,68	32	276,48	291	2.514,24	177	1.529,28	220	1.900,80	165	1.425,60	284	2.453,76	200	1.728,0	198	1.710,72	150	1.296,0	70	604,80	40	345,60	100	864,0	0	0	0
6.5	Người khuyết tật nặng	2	720	9.640	83.289,60	1.822	15.742,08	130	1.123,20	1.309	11.309,76	872	7.534,08	1.030	9.072,0	680	5.875,20	2.136	18.455,04	1.000	8.640,0	265	2.289,60	180	1.555,20	16	138,24	70	604,80	110	950,40	0	0	0
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	540	2.767	17.930,16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	226,80	0	0	0	0	1.340	8.683,20	431	2.792,88	421	2.728,08	60	388,80	480	3.110,40	0	0	0
8	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người	1,5	540	23	149,04	3	19,44	0	0	2	12,96	1	6,48	4	25,92	2	12,96	1	6,48	3	19,44	2	12,96	0	0	2	12,96	0	0	3	19,44	0	0	0
11	Chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng	11	8.802	39.050,64	2.612	11.823,84	145	669,60	913	3.983,04	391	1.689,12	908	3.950,64	722	3.181,68	1.323	5.778,0	925	4.104,0	325	1.460,16	180	799,20	71	336,96	92	423,36	185	851,04	0	0	0	

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (nguyên đồng)	Mức trả (nguyên đồng)	Cá nhân		1. Thành phố Quảng Ngãi	2. Ủy Sơn	3. Bình Sơn	4. Sơn Tịnh	5. Tư Nghĩa	6. Nghĩa Hành	7. Mộ Đức	8. Đức Phổ	9. Trà Bồng	10. Sơn Hà	11. Sơn Tây	12. Minh Long	13. Ba Tơ	14. Trung tâm công															
				Số lương đối tượng (nguyên đồng)	Kinh phí thực hiện đối tượng (nguyên đồng)																													
I	Gia đình/cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi/bỏ rơi		150	99/92	40	2/6,48	16	112,32	9	58,32	0	0	0	0	0	0	0	2	12,96	9	58,32	26	168,48	9	58,32	8	51,84	11	71,28	20	129,60	0	0	
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	900	6	64,80	4	43,20	2	21,60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	540	144	933,12	36	233,28	14	90,72	9	58,32	0	0	0	0	0	0	2	12,96	9	58,32	26	168,48	9	58,32	8	51,84	11	71,28	20	129,60			
2	Người nhận chăm sóc Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	1,5	540	60	388,80	40	259,20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	123,12	0	0	1	6,48	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		172	1.140,48	133	874,80	0	0	7	49,68	0	0	0	0	0	0	1	6,48	10	64,80	15	97,20	0	0	0	0	2	21,60	0	0	4	25,92	0	0
3.1	Nhà nuôi dưỡng, chăm sóc nuôi nấng người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	540	166	1.075,68	130	862,40	0	0	6	38,88	0	0	0	0	0	1	6,48	10	64,80	15	97,20	0	0	0	0	0	0	0	0	4	25,92		
3.2	Nhà nhận chăm sóc, nuôi dưỡng một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900	6	64,80	3	32,40	0	0	1	10,80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	21,60	0	0	0	0	0	0	
4	116 trợ cấp kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật		8.420	36.523,44	2.999	10.413,36	129	557,28	897	3.875,04	391	1.689,12	908	3.950,64	731	3.175,20	1.311	5.706,24	882	3.825,36	299	1.291,68	170	734,40	61	263,52	81	352,08	161	695,52	0	0		
4.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	540	49	317,52	7	45,36	0	0	0	0	0	13	84,24	6	38,88	15	97,20	7	45,36	0	0	0	0	0	0	0	1	6,48	0	0	0	0	
4.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2	720	4	34,56	3	25,92	0	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2	720	6	51,84	5	43,20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8,64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4.4	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng một người khuyết tật đặc biệt nặng	1	360	8.361	36.119,52	2.384	10.298,88	129	557,28	897	3.875,04	391	1.689,12	895	3.866,40	734	3.127,68	1.295	5.594,40	875	3.780,0	299	1.291,68	170	734,40	61	263,52	80	345,60	161	695,52	0	0	
III	Mai táng phí cho đối tượng BIXH hàng tháng tại cộng đồng	20	7200	3.675	26.460,0	730	5.236,0	60	432,0	560	4.032,0	410	2.952,0	470	3.384,0	277	1.994,40	394	2.836,80	429	3.088,80	89	640,80	133	957,60	17	122,40	40	288,0	66	475,20			
B	SỐ BẢO TRỢ XÃ HỘI			165	4.290,49		0																											
I	Người có hoàn cảnh xã hội đặc biệt khó khăn			165	2.872,80																													
a)	Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng			28	505,44																													
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800	5	108,0																													
	Từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4,0	1.440	23	397,44																													
b)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	4,0	1.440	7	120,96																													
c)	Người cao tuổi	4,0	1.440	54	933,12																													
d)	Người khuyết tật đặc biệt nặng không tự nuôi dưỡng, không lo được cuộc sống			76	1.313,28																													

TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp (ngàn đồng)	Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Cà tính		1.Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công cộng	
				Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)		
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800		0																										0	0	
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4,0	1.440	7	120,96																									7	120,96		
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	4,0	1.440	59	1.019,52																									59	1.019,52		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0	1.440	10	172,80																									10	172,80		
	Người cần bảo vệ khẩn cấp (thường tối đa 03 tháng/năm)			0	0																									0	0		
2	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800		0																										0	0	
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4,0	1.440		0																										0	0	
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	4,0	1.440		0																										0	0	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0	1.440		0																										0	0	
	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động (theo quy định về xử lý vi phạm hành chính)																														0	0	
3	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800																												0	0	
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	1.440																												0	0	
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	4,0	1.440																												0	0	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0	1.440																												0	0	
	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động (theo quy định về xử lý vi phạm hành chính)																														0	0	
4	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	1.440																												0	0	
	Mai táng phí đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội	50,0	18.000	3	54,0																									3	54,0		
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày				1.363,69																										0	1.363,69	
				93.426	581.325,85	18.204	111.416,72	1.162	7.551,36	12.631	76.093,92	6.399	40.132,08	10.088	61.462,08	7.780	46.055,60	12.673	81.190,80	10.474	63.575,28	4.971	32.021,28	4.411	25.469,28	1.343	8.537,20	885	5.798,16	2.239	14.061,60	165	4.290,49